

# DANH MỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN QUÍ 2 - 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

- |   |               |
|---|---------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán.  | Mẫu số B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh   | Mẫu số B02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ   | Mẫu số B03-DN |
| 4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.  | Mẫu số B09-DN |
| 5. Giải trình chênh lệch doanh thu, lợi nhuận Quý 2/2018<br>6 tháng đầu năm 2018. |               |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2018	Số đầu năm 01/01/2018
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>100</b>		<b>143.276.134.506</b>	<b>131.122.471.968</b>
1. Tiền	110	5.1	19.590.580.695	54.441.380.433
2. Các khoản tương đương tiền	111		14.590.580.695	12.441.380.433
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>43.502.150.000</b>	<b>4.002.150.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43.500.000.000	4.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30.445.214.901</b>	<b>23.574.276.140</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	29.600.437.678	21.438.169.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	1.530.240.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	844.777.223	605.866.779
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>48.859.613.795</b>	<b>48.870.963.395</b>
1. Hàng tồn kho	141		48.859.613.795	48.870.963.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>878.575.115</b>	<b>233.702.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	878.575.115	233.702.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>39.000.000</b>	<b>39.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	39.000.000	39.000.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>38.283.872.211</b>	<b>34.899.636.450</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>18.544.836.211</b>	<b>15.160.600.450</b>
- Nguyên giá	222	5.6	115.245.663.124	107.851.210.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(96.700.826.913)	(92.690.610.365)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>19.739.036.000</b>	<b>19.739.036.000</b>
- Nguyên giá	228		19.739.036.000	19.739.036.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.8</b>	<b>124.173.943</b>	<b>288.805.883</b>
1. Chi phí SXKD dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		124.173.943	288.805.883
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>40.090.911</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	40.090.911	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.7	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.4	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>181.763.271.571</b>	<b>166.349.914.301</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2018	Số đầu năm 01/01/2018
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>74.438.319.623</b>	<b>49.986.154.717</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>74.438.319.623</b>	<b>49.986.154.717</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	22.838.517.506	16.400.578.103
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	278.587.737	2.825.599.020
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	4.049.648.333	4.057.797.185
4. Phải trả người lao động	314	5.9	29.352.525.506	14.130.634.844
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11-12	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	7.626.883.122	5.713.962.517
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.292.157.419	6.857.583.048
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>107.324.951.948</b>	<b>116.363.759.584</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>107.324.951.948</b>	<b>116.363.759.584</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13b	79.181.540.000	79.181.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		79.181.540.000	79.181.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	13a	7.115.993.699	3.826.444.119
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.027.418.249	33.355.775.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		190.580.408	460.279.660
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.836.837.841	32.895.495.805
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>181.763.271.571</b>	<b>166.349.914.301</b>

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 09 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng



**CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO**

Địa chỉ: 1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, TP.HCM

ĐT: 028 38 966 928 Fax: 028 38 960 033

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2018

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	251.109.126.501	239.608.000.533	506.083.647.396	476.406.518.609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	8.977.324	7.140.664	62.141.464	17.993.789
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>6.3</b>	<b>251.100.149.177</b>	<b>239.600.859.869</b>	<b>506.021.505.932</b>	<b>476.388.524.820</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	219.642.622.717	213.774.243.115	439.883.958.145	423.357.916.874
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>31.457.526.460</b>	<b>25.826.616.754</b>	<b>66.137.547.787</b>	<b>53.030.607.946</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1.021.689.351	368.153.114	1.886.953.711	716.747.151
7. Chi phí tài chính	22	6.6	23.666.451	22.029.244	27.351.043	93.308.200
8. Chi phí bán hàng	25		15.351.314.836	12.574.863.648	32.230.577.110	25.566.442.808
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.253.316.213	4.242.813.415	10.244.243.340	8.517.704.373
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>11.850.918.311</b>	<b>9.355.063.561</b>	<b>25.522.330.005</b>	<b>19.569.899.716</b>
11. Thu nhập khác	31	6.7	371.207.021	357.559.848	706.535.871	683.795.236
12. Chi phí khác	32	6.8	59.045.272	44.064.636	102.416.122	86.558.973
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>312.161.749</b>	<b>313.495.212</b>	<b>604.119.749</b>	<b>597.236.263</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12.163.080.060</b>	<b>9.668.558.773</b>	<b>26.126.449.754</b>	<b>20.167.135.979</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.470.378.976	1.957.411.786	5.289.611.913	4.076.830.855
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>9.692.701.084</b>	<b>7.711.146.987</b>	<b>20.836.837.841</b>	<b>16.090.305.124</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.224	974	2.632	1.409

Người lập biểu

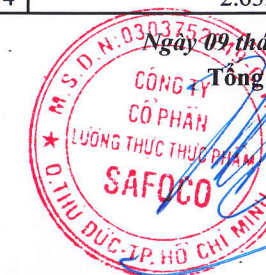
Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 09 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 2 NĂM 2018**  
 (Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		517.493.636.158	498.173.530.576
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(410.223.165.014)	(394.615.238.222)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(47.994.086.827)	(40.376.384.937)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.180.234.370)	(4.064.170.969)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.432.827.212	890.338.318
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.989.593.477)	(21.522.306.788)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>34.539.383.682</b>	<b>38.485.767.978</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.229.820.369)	(1.781.720.419)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	5.155.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.090.636.807	625.914.685
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(45.639.183.562)</b>	<b>3.999.194.266</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.750.866.440)	(21.379.015.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(23.750.866.440)</b>	<b>(21.379.015.800)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(34.850.666.320)</b>	<b>21.105.946.444</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.441.380.433	15.549.920.501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(133.418)	(44.099)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>19.590.580.695</b>	<b>36.655.822.846</b>

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thẩm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 09 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 12 ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là **79.181.540.000 đ** (*Bảy mươi chín tỷ, một trăm tám mươi một triệu, năm trăm bốn mươi ngàn đồng*); tương đương **7.918.154 cổ phần**, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: + PX Mì Nui	1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bún các loại
+ PX Bánh tráng	1009 Kha Vạn Cân, KP1, P.Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh tráng
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa



- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	39BT1, KĐT Pháp Vân, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng Mai, TP.Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

## **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát  
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn  
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác  
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

## **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho  
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho  
+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.  
+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.  
+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
- Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn	

## **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ ( tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH  
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

	<b>30-06-2018</b>	<b>01-01-2018</b>
<b>1. Tiền và tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	2.965.617.500	1.606.976.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.624.963.195	10.834.404.133
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	42.000.000.000
	<b>19.590.580.695</b>	<b>54.441.380.433</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43.500.000.000	4.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	2.150.000	2.150.000
(*Tri giá 219 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	<b>43.502.150.000</b>	<b>4.002.150.000</b>
<b>3. Phải thu khách hàng</b>		
Phải thu khách hàng	29.600.437.678	21.438.169.361
	<b>29.600.437.678</b>	<b>21.438.169.361</b>
<b>4. Phải thu khác</b>		
<b>4.1. Ngắn hạn</b>	<b>844.777.223</b>	<b>605.866.779</b>
Phải thu khác	844.777.223	605.866.779
<b>4.2. Dài hạn</b>	<b>39.000.000</b>	<b>39.000.000</b>
Ký quỹ thuê nhà, kho	39.000.000	39.000.000
	<b>883.777.223</b>	<b>644.866.779</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	9.024.813.719	6.109.207.608
Công cụ, dụng cụ	472.848.149	443.017.910
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	37.111.312.258	38.441.566.728
Hàng hóa	2.250.639.669	3.877.171.149
	<b>48.859.613.795</b>	<b>48.870.963.395</b>



## 6. Tài sản cố định

### 6.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>66.396.304.610</b>	<b>33.200.883.695</b>	<b>8.067.484.535</b>	<b>186.537.975</b>	<b>107.851.210.815</b>
Số tăng trong kỳ	-	7.080.497.764	215.454.545	98.500.000	7.394.452.309
- Mua trong năm		5.748.036.363	215.454.545	98.500.000	6.061.990.908
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		1.332.461.401			1.332.461.401
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>66.396.304.610</b>	<b>40.281.381.459</b>	<b>8.282.939.080</b>	<b>285.037.975</b>	<b>115.245.663.124</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>57.120.704.392</b>	<b>27.681.117.319</b>	<b>7.702.250.679</b>	<b>186.537.975</b>	<b>92.690.610.365</b>
Số tăng trong kỳ	1.635.359.604	2.111.292.066	249.509.512	14.055.366	4.010.216.548
- Khấu hao trong kỳ	1.635.359.604	2.111.292.066	249.509.512	14.055.366	4.010.216.548
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>58.756.063.996</b>	<b>29.792.409.385</b>	<b>7.951.760.191</b>	<b>200.593.341</b>	<b>96.700.826.913</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>9.275.600.218</b>	<b>5.519.766.376</b>	<b>365.233.856</b>	-	<b>15.160.600.450</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>7.640.240.614</b>	<b>10.488.972.074</b>	<b>331.178.889</b>	<b>84.444.634</b>	<b>18.544.836.211</b>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 79.880.805.605 VNĐ

Chi phí XD/CB dở dang: 124.173.943 VNĐ

### 6.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39 BT1 Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội có diện tích 351 m<sup>2</sup> dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 19.739.036.000 VNĐ.

	<b>30-06-2018</b>	<b>01-01-2018</b>
<b>7. Chi phí trả trước</b>	<b>878.575.115</b>	<b>233.702.000</b>
<b>7.1. Ngắn hạn</b>	<b>878.575.115</b>	<b>233.702.000</b>
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	301.626.545	134.182.000
Chi phí SC TSCĐ chờ phân bổ	482.298.570	-
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	94.650.000	99.520.000
<b>7.2. Dài hạn</b>	<b>40.090.911</b>	<b>-</b>
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	40.090.911	-
	<b>918.666.026</b>	<b>233.702.000</b>
<b>8. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>124.173.943</b>	<b>288.805.883</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	124.173.943	288.805.883
	<b>124.173.943</b>	<b>288.805.883</b>
<b>9. Phải trả người bán</b>	<b>56.519.279.082</b>	<b>37.414.609.152</b>
Phải trả người bán	22.838.517.506	16.400.578.103
Người mua trả tiền trước	278.587.737	2.825.599.020
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.049.648.333	4.057.797.185
Phải trả người lao động	29.352.525.506	14.130.634.844
	<b>56.519.279.082</b>	<b>37.414.609.152</b>
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>4.049.648.333</b>	<b>4.057.797.185</b>
Thuế GTGT	1.472.452.318	1.379.570.654
Thuế TNCN	103.409.999	314.604.298
Thuế TNDN	2.470.378.976	2.361.001.433
Thuế tài nguyên	3.407.040	2.620.800
	<b>4.049.648.333</b>	<b>4.057.797.185</b>
<b>11. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản chi phí trích trước	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>12. Phải trả khác</b>	<b>7.305.791.122</b>	<b>5.397.070.517</b>
<b>12.1. Ngắn hạn</b>	<b>7.305.791.122</b>	<b>5.397.070.517</b>
Kinh phí công đoàn	172.636.300	175.220.360
Bảo hiểm xã hội - y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.133.154.822	5.221.850.157
Nhận ký cược, ký quỹ	-	-
<b>12.2. Dài hạn</b>	<b>321.092.000</b>	<b>316.892.000</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	321.092.000	316.892.000
	<b>7.626.883.122</b>	<b>5.713.962.517</b>



**13. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động  
vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	79.181.540.000	-	-	3.826.444.119	-	33.355.775.465	116.363.759.584
Số dư đầu năm nay	79.181.540.000	-	-	3.826.444.119	-	33.355.775.465	116.363.759.584
-Tăng vốn trong năm nay				3.289.549.580			3.289.549.580
-LN trong năm nay						20.836.837.841	20.836.837.841
-Phân phối LN trong năm						33.165.195.057	33.165.195.057
Số dư cuối năm nay	79.181.540.000	-	-	7.115.993.699	-	21.027.418.249	107.324.951.948

**Chi tiết vốn đầu tư của CSH**

-Vốn góp của Nhà Nước  
-Vốn góp của các đối tượng khác

**30-06-2018**

**01-01-2018**

40.618.520.000 40.618.520.000  
38.563.020.000 24.716.020.000

**Cộng**

**79.181.540.000 65.334.540.000**

**Chi tiết LNST chưa phân phối**

Năm 2017  
6 Tháng năm 2018

190.580.408 33.355.775.465

20.836.837.841

**Cộng**

**21.027.418.249 33.355.775.465**

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>30-06-2018</b>	<b>01-01-2018</b>
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	40.618.520.000	40.618.520.000
Vốn góp Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	18.735.490.000	13.847.000.000
Vốn góp Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu	-	-
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	8.505.130.000	8.505.130.000
Vốn góp của cổ đông khác	11.322.400.000	16.210.890.000
	<b>79.181.540.000</b>	<b>79.181.540.000</b>

<b>c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>30-06-2018</b>	<b>01-01-2018</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	79.181.540.000	79.181.540.000
-Vốn góp đầu năm	79.181.540.000	79.181.540.000
-Vốn góp tăng trong năm		
-Vốn góp cuối năm	79.181.540.000	79.181.540.000

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>30-06-2018</b>	<b>01-01-2018</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.918.154	7.918.154
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.918.154	7.918.154
-Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	7.918.154
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.918.154	7.918.154
-Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	7.918.154

\*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/CP

<b>đ. Cổ tức</b>	<b>30-06-2018</b>	<b>01-01-2018</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	30%	27%

<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30-06-2018</b>	<b>01-01-2018</b>
Quỹ đầu tư phát triển	7.115.993.699	3.826.444.119
	<b>7.115.993.699</b>	<b>3.826.444.119</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>30-06-2018</b>	<b>30-06-2017</b>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	506.083.647.396	476.406.518.609
	<b>506.083.647.396</b>	<b>476.406.518.609</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>30-06-2018</b>	<b>30-06-2017</b>
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	62.141.464	17.993.789
	<b>62.141.464</b>	<b>17.993.789</b>



	<b>30-06-2018</b>	<b>30-06-2017</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	506.021.505.932	476.388.524.820
	<b>506.021.505.932</b>	<b>476.388.524.820</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	439.883.958.145	423.357.916.874
	<b>439.883.958.145</b>	<b>423.357.916.874</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.687.577.619	603.540.162
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	199.376.092	113.206.989
	<b>1.886.953.711</b>	<b>716.747.151</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.351.043	93.308.200
	<b>27.351.043</b>	<b>93.308.200</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý CCDC, tài sản cố định	7.038.182	-
Cho thuê kios	513.272.730	460.454.549
Thu nhập khác	186.224.959	223.340.687
	<b>706.535.871</b>	<b>683.795.236</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	102.416.122	86.558.973
	<b>102.416.122</b>	<b>86.558.973</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	165.005.826.899	144.394.680.423
Chi phí nhân công	65.231.515.794	55.563.387.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.010.216.548	3.108.699.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.180.547.666	11.568.518.030
Chi phí khác bằng tiền	20.379.119.011	12.033.639.000
	<b>269.807.225.918</b>	<b>226.668.924.462</b>
<b>10. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.289.611.913	4.076.830.855
	<b>5.289.611.913</b>	<b>4.076.830.855</b>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	291.612.192.160	214.400.958.772	8.355.000	506.021.505.932	506.021.505.932
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận					
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>62.949.342.134</b>	<b>3.185.930.653</b>	<b>2.275.000</b>	<b>66.137.547.787</b>	<b>66.137.547.787</b>
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>	<b>7.229.820.369</b>			<b>7.229.820.369</b>	<b>7.229.820.369</b>
Tài sản bộ phận	104.494.419.368	14.176.121.508		118.670.540.876	118.670.540.876
Tài sản không phân bổ				63.092.730.695	63.092.730.695
<b>Tổng tài sản</b>	<b>104.494.419.368</b>	<b>14.176.121.508</b>	<b>-</b>	<b>181.763.271.571</b>	<b>181.763.271.571</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	33.825.929.326	967.707.372		34.793.636.698	34.793.636.698
Nợ phải trả không phân bổ				39.644.682.925	39.644.682.925
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>33.825.929.326</b>	<b>967.707.372</b>	<b>-</b>	<b>74.438.319.623</b>	<b>74.438.319.623</b>

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	58.295.797.706	447.725.708.226		506.021.505.932	506.021.505.932
Tài sản bộ phận		181.763.271.571		181.763.271.571	181.763.271.571
Tổng chi phí mua TSCĐ		7.229.820.369		7.229.820.369	7.229.820.369



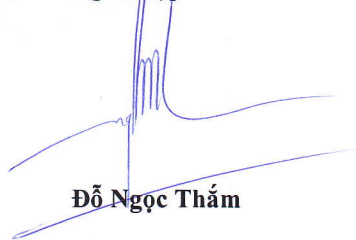
**2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam**

<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>Mối quan hệ</b>		<b>30-06-2018</b>
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	2.275.287.140
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	15.429.680
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	73.038.510
<b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</b>			
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	Mua gạo	4.073.825.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

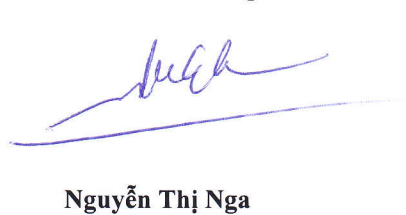
	<b>Mối quan hệ</b>		
<b>Phải thu</b>			
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty		16.972.648
<b>Phải trả</b>			
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty		666.400.000
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty		13.142.800
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty		851.558

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Nga

TP.HCM, ngày 09 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Số: 186 / CV – SAF/ TCKT  
V/v: Giải trình chênh lệch 10% LNST  
Quý 2 năm 2018 so cùng kỳ năm 2017.

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Theo tinh thần thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ :”**Chương III : CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT, CÔNG TY ĐẠI CHÚNG QUY MÔ LỚN**”

Điều 11. Công bố thông tin định kỳ

Khoản 4 mục a “**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;**”

Công ty Cổ phần lương thực Thực phẩm Safoco giải trình chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh quý II năm 2018 so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

\* Lợi nhuận sau thuế :

Quý 2 năm 2018 là : 9.693 triệu đồng

Quý 2 năm 2017 là : 7.711 triệu đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 tăng 1.982 triệu đồng – tương ứng tỷ lệ tăng gần 25,7 % so với cùng kỳ quý 2 năm 2017.

Nguyên nhân tăng do các yếu tố sau :

1/- Sản lượng bán xuất khẩu trong quý 2/2018 tăng hơn 163 tấn, tỷ lệ tăng tương đương 30 % so với cùng kỳ năm 2017

2/- Doanh thu đạt được trong quý 2/2018, tăng 12.169 triệu đồng, tỷ lệ tăng tương đương 5 % so với cùng kỳ năm 2017.

3/- Công ty có lượng nguyên liệu dự trữ ổn định trong sản xuất.

Với các yếu tố trên đã góp phần làm tăng 25,7 % lợi nhuận sau thuế quý II năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Phạm Thị Thu Hồng*